

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long

Bà Bùi Thị Thương

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên—Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà:

Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 21/1/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 217/2024/TLPT–DS ngày 18 tháng 10 năm 2024, về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 307/2024/QĐPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn xét xử phúc thẩm số 325/2024/QĐPT-DS ngày 24/12/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Đường L, tổ F, kP H, phường P, thị xã P, tỉnh BRVT (vắng mặt).

+*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Huỳnh Ngọc P, sinh năm 1981; Địa chỉ: Đường L, tổ F, khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh BRVT (Văn bản ủy quyền ngày 03/01/2024) Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn K, sinh năm 1967 (có mặt) và bà Đào Thị K1, sinh năm 1967 (vắng mặt). Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Võ Thành L, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

3.2. Ông Võ Minh T1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: *Nguyên đơn* Bà Trần Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai nguyên đơn bà Trần Thị T và người đại diện trình bày:* Từ năm 2016 đến năm 2017 bà T có cho vợ chồng ông K1 vay nhiều lần với số tiền là 2.300.000.000 đồng, lãi suất là 9%/năm, có viết giấy tờ vay mượn. không thể chấp tài sản gì; Mục đích vay cho con làm ăn. Do không trả được nợ, nên ngày 30/10/2018 tại Chi nhánh Công ty L1 thì con của ông K1, bà K1 là ông Võ Thành L và ông Võ Minh T1 ký vào văn bản cam kết đồng ý trả nợ chung với ông K1, bà K1 về số tiền mà ông K1, bà K1 còn nợ bà T là 2.300.000.000đ, theo đó thì ông L, ông T1 cam kết sẽ có trách nhiệm liên đới cùng ông K1, bà K1 trả cho bà T số tiền 2.300.000.000đ mà ông K1, bà K1 còn nợ bà T. Đến năm 2019, ông K1, bà K1 có trả cho bà T được số tiền 900.000.000đ, số tiền còn nợ bà T là 1.400.000.000đ. Ngày 21/8/2019 ông K1, bà K1 cùng bà T chốt lại số nợ bằng việc ký hợp đồng vay tiền công chứng, có nội dung: ông K1, bà K1 có vay của bà T số tiền 1.400.000.000đ, lãi suất theo quy định của Nhà nước lúc này là 9%/năm. Thời gian vay 12 tháng, từ đó đến nay ông K1, bà K1 không trả cho bà T thêm bất kỳ khoản tiền nào và đã hứa hẹn nhiều lần. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông K1, bà K1 trả lại cho bà T số tiền gốc 1.400.000.000đ và lãi suất 9%/ năm tính từ ngày 21/8/2019 tính đến khi xét xử. Trường hợp ông K1, bà K1 không trả được số tiền trên thì yêu cầu ông L, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên cho bà T.

**/Tại các bản khai bị đơn ông Võ Văn K trình bày:* Ông K đồng ý với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T; Năm 2016 và năm 2017 có vay của bà T nhiều lần tiền với tổng số tiền là 2.300.000.000đ. có thỏa thuận lãi suất nhưng bà K là vợ ông K là người thỏa thuận với bà T và trả lãi cho bà T. Ông K có hỏi bà K về lãi suất nhưng bà K không nói lãi suất vay bao nhiêu nên ông K cũng không biết. Tuy nhiên, ông K có trả cho bà T nhiều lần cụ thể: Vào ngày 30/7/2017 trả số tiền 100.000.000đ; ngày 18/4/2017 trả số tiền 10.000.000đ; ngày 20/9/2018 trả số tiền 100.000.000đ. Đến năm 2018 thì bà T yêu cầu nhiều lần và có kêu người đến hù dọa gia đình ông K nên hai con của ông K là ông L và ông T1 có ký vào Văn bản đồng ý trả nợ chung ngày 30/10/2018 để cùng ông K, bà K trả nợ cho bà T với số tiền là 2.300.000.000đ, đây là số nợ mà giữa bà T với ông K, bà K chốt lại. Năm 2019 đã trả được số tiền 900.000.000đ nên bà T đã yêu cầu ông K, bà K ký Hợp đồng vay tiền ngày 21/8/2019 có công chứng, nội dung thể hiện: Ông K, bà K có vay của bà T số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) nhưng thực tế thì Hợp đồng vay tiền này là chốt lại số nợ ông K, bà K còn nợ lại bà T chứ không giao nhận số tiền 1.400.000.000đ vào ngày 21/8/2019. Nay bà T yêu cầu ông K, bà K trả số tiền

1.400.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 9%/ năm tính từ ngày 21/8/2019 thì đồng ý trả. Tuy nhiên, hiện nay do hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, xin trả dần mỗi tháng một ít.

**/ Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc; Đã áp dụng quy định của pháp luật; Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.*

+Buộc ông Võ Văn K và bà Đào Thị K1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc 1.400.000.000đ và số tiền lãi 608.650.000đ. Tổng số tiền là 2.008.650.000 đồng.

+Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thùy B ông Võ Thành L và ông Võ Minh T1 có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà T nếu ông K1, bà K1 không trả được nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo.

**/ Ngày 3/7/2024 Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm buộc hai con là ông L, ông T1 cùng trả nợ với ông K1 bà K1.*

**/Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án; Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

+Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa nhận thấy: Việc bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn 1,4 tỷ đồng và đồng ý trả gốc và lãi trả mỗi tháng một ít, phía nguyên đơn không đồng ý, mà chỉ giảm lãi cho bị đơn 108.650.000 đồng, là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; Đề nghị Hội đồng xét xử Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà T trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét về nội dung kháng cáo. Hội đồng xét xử thấy:

+ Tiền gốc vay là 1.400.000.000 đồng;

+ Tiền lãi: các bên thừa nhận vay có lãi, nhưng hai bên không nhớ lãi suất cụ thể nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất được xác định là 10%/năm. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 9%/năm = 0,75%/tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi tính từ ngày 21/8/2019 đến ngày xét xử ngày 20/6/2024 là 57 tháng 29 ngày. Cụ thể tiền lãi như sau: 1.400.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 57 tháng 29 ngày = 608.650.000 đồng; Tại phiên tòa phía nguyên đơn đồng ý giảm cho bị đơn 108.650.000 đồng tiền lãi, chỉ lấy lãi 500.000.000 đồng, nên ghi nhận.

+Tiền gốc và lãi phải trả là: 1.400.000.000 đồng + 500.000.000 đồng = 1.900.000.000 đồng; Do đó cần phải sửa án sơ thẩm;

Tuy nhiên: Ngày 30/10/2018 hai người con là ông Võ Thành L và ông Võ Minh T1 tự nguyện có văn bản cam kết bảo lãnh cùng trả tiền thay cho bố mẹ là ông Võ Văn K, bà Đào Thị K1; Căn cứ Điều 335 Bộ luật dân sự, quy định: Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ; Xét thấy cam kết bảo lãnh trả nợ chung cho bố mẹ của ông Võ Thành L và ông Võ Minh T1 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận; Do đó ông Võ Văn K, bà Đào Thị K1 và ông Võ Thành L, ông Võ Minh T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc là 1.900.000.000 đồng;

[3] Về án phí dân sự sơ phúc thẩm: Căn cứ Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông K1, bà K1 và ông L, ông T1 phải chịu án phí là 1.900.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + (3% x 1.100.000.000 đồng = 33.000.000 đồng) = 69.000.000 đồng, do gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên được giảm ½, số tiền còn phải nộp là 34.500.000 đồng.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí 300.000 đồng mà được trả lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số **74/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc**; như sau:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, 335, 357, 463, 466, 468

Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 29, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

+Buộc ông Võ Văn K, bà Đào Thị K1 và ông Võ Thành L, ông Võ Minh T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

2.Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông K1, bà K1 và ông L, ông T1 phải chịu án phí 34.500.000 đồng (ba mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng)

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà T 35.264.000 đồng, theo biên lai thu số 0005222 ngày 18/1/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T được trả lại tiền tạm ứng án phí. 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000913 ngày 9/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 21/01/2025

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND h. Xuyên Mộc;
- THADS h. Xuyên Mộc;
- Đường sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh

